

1. BẢNG 1 MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN GIỮA KỲ I - LỚP 6

TT (1)	Chương / Chủ đề (2)	Nội dung / Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức (5) – (12)								T g đ n (13)
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
				TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
SỐ VÀ ĐẠI SỐ												
1	Chủ đề 1: Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.		1 0,5đ							5
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.			1 0,5đ						5
			Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.						1 0,5đ			5
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	1 0,5đ								5
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được						4 2,0 đ			20

			các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).								
			Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.							1 1,0đ	1 9
		Tính chia hết trong tập hợp các số	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.	1	1						

		tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	- Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. - Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. - Nhận biết được phân số tối giản.	0,5đ	0,5đ							1 9
		Vận dụng: - Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. - Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. - Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản,						1 0,5đ			5	

			quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).								
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).								
HÌNH HỌC TRỰC QUAN											
2	Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 0,5 đ							5
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).			1 0,5đ					5
			Vận dụng – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học								

			tập. – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.								
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 0,5đ							5
			Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).				1 2,0 đ				20
			Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.								
Tổng				4	2	2	1		6		1
Tỉ lệ %				20%	10%	10%	20%		30%		10%
Tỉ lệ chung				60%			40%				

2. BẢNG 2: MA TRẬN + MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN GIỮA KỲ I
- LỚP 6

TT (1)	Chương / Chủ đề (2)	Nội dung / Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức (5) – (12)							
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao	
				TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL
SỐ VÀ ĐẠI SỐ											
1	Chủ đề 1: Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. Câu 7.a)		1 0,5đ						
			Thông hiểu: – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. Câu 2			1 0,5đ					
			Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. Câu 7.b)					1 0,5đ			
		Các phép tính với số tự nhiên.	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Câu 3	1 0,5đ							
			Vận dụng:					4			

[illegible]

			tổ, hợp số. Câu 9.2.a)								
		Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Vận dụng: – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. Câu 9.2.b)						1 0,5đ		
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).								
HÌNH HỌC TRỰC QUAN											
2	Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Câu 5	1 0,5 đ							
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau);						1 0,5đ		

			lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). Câu 1								
			Vận dụng – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.								
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Câu 6	1 0,5đ							
			Thông hiểu – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). Câu 10			1 2,0 đ					
			Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.								

Tổng		4	2	2	1		6		1
Tỉ lệ %		20%	10%	10%	20%		30%		10%
Tỉ lệ chung		60%				40%			

PHÒNG GD &ĐT KIM SƠN
TRƯỜNG THCS CHẤT BÌNH

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA KỲ I
Năm học 2021 - 2022
MÔN: TOÁN 6
(Hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong các hình sau các hình nào có các cạnh đối song song và bằng nhau

- A. Hình chữ nhật và hình bình hành, hình thoi.
- B. Hình bình hành, hình thang cân, hình chữ nhật.
- C. Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.
- D. Hình thang cân, hình chữ nhật.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Số IX trong hệ thập phân là số 11.
- B. Số XXVIII trong hệ thập phân là số 28.
- C. Số XIII trong hệ thập phân là số 14
- D. Số XXVI trong hệ thập phân là số 24.

Câu 3: Thứ tự thực hiện phép tính khi biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia là:

- A. Nhân và chia trước rồi đến cộng trừ
- B. Từ trái sang phải
- C. Tùy ý
- D. Cả A và B đều đúng

Câu 4: số nào sau đây là ước của 45

- A.8.
- B.3.
- C.20.
- D.18

Câu 5: Tam giác ABC được gọi là tam giác đều nếu:

- A. Mỗi góc đỉnh A, B, C có số đo bằng 90°
- B. Mỗi góc đỉnh A, B, C có số đo bằng 80°
- C. Mỗi góc đỉnh A, B, C có số đo bằng 60°
- D. Mỗi góc đỉnh A, B, C có số đo bằng 30°

Câu 6: Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Hai góc kề 1 đáy của hình thang cân bằng nhau.

- B. Trong hình thoi các góc đối không bằng nhau.
- C. Hai đường chéo của hình bình hành cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
- D. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

Câu 7: (1,0 điểm).

- a) Viết tập hợp A các số tự nhiên không vượt quá 4 theo hai cách
- b) Điền các ký hiệu thích hợp vào ô trống:

1 ☐ A;

7 ☐ A;

Câu 8 : (2 điểm) Thực hiện phép tính

a) $125 + 70 + 375 + 230$

b) $49.70 + 45.49 - 49.15$

c, $2.6.75 + 3.17.4 + 12.8$

d, $300 : \left\{ 180 - \left[34 + (15 - 3)^2 \right] \right\}$

Câu 9: (2 điểm)

Người ta muốn chia 374 quyển vở, 68 cái thước và 340 nhãn vở thành một số phần thưởng như nhau. a. Hỏi có thể chia được nhiều nhất là bao nhiêu phần thưởng?

b. Trong đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển vở, thước và nhãn vở?

Câu 10: (2,0 điểm) Bác An lát nền cho một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài $12m$, chiều rộng $8m$. Bác dùng loại gạch lát nền là gạch hình vuông có cạnh dài $40cm$. Hỏi:

a) Bác An phải sử dụng bao nhiêu viên gạch (coi mạch vữa không đáng kể) để lát hết nền căn phòng.

b) Số tiền bác An cần phải trả để lát nền cho căn phòng biết tiền gạch cho mỗi mét vuông là 150.000 đồng và tiền công thợ lát mỗi mét vuông nền nhà là 80.000 đồng.

PHÒNG GD &ĐT KIM SƠN
TRƯỜNG THCS CHẤT BÌNH

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA KỲ I

Năm học 2021 - 2022

MÔN: TOÁN 6

(Hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

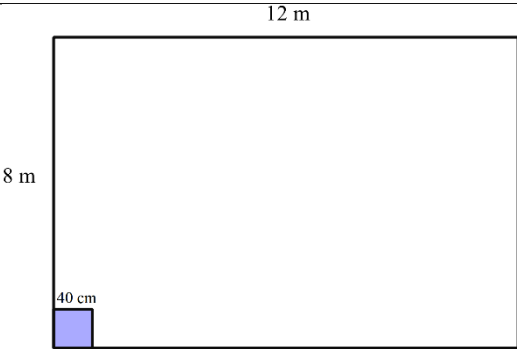
I. Trắc nghiệm (3,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	A	B	C	B

II. Tự luận (7,0 điểm)

Câu 7. (1,0 điểm)	
a) a) $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ $A = \{x \in N / x \leq 4\}$	0,5 điểm
b) $1 \in A;$ $7 \notin A;$ (Mỗi kí hiệu đúng cho 0,25 điểm)	0,5 điểm
Câu 8 (2,0 điểm)	
Thực hiện phép tính a) $125 + 70 + 375 + 230 = (125 + 375) + (70 + 230)$ $= 500 + 300 = 800$	0,25 điểm 0,25điểm
b) $49. 70 + 45.49 - 49.15 = 49.(70 + 45 - 15)$ c) $= 100. 49 = 4900$	0,25điểm 0,25điểm
c) $2.6.75 + 3.17.4 + 12.8$ $= 12 .(75 + 17 + 8)$ $= 1200$	0,25điểm 0,25điểm

$d) 300 : \left\{ 180 - \left[34 + (15 - 3)^2 \right] \right\}$ $= 300 : \{ 180 - 178 \}$ $= 150$	0,25điểm 0,25điểm
Câu 9 (2,0điểm)	
a) Gọi số phần thưởng nhiều nhất chia được là x (phần thưởng) ($x \in \mathbb{N}^*, x < 68$). Vì cần chia đều 374 quyển vở, 68 cái thước và 340 nhãn vở vào x phần thưởng nên $374 : x, 68 : x, 340 : x$. Do đó, $x \in \text{ƯC}(374, 68, 340)$. Mà x là nhiều nhất nên $x = \text{ƯCLN}(374, 68, 340)$. Ta có: $374 = 2.11.17$; $68 = 2^2.17$; $340 = 2^2.5.17$	0,25 điểm 0,25 điểm 0,5 điểm
$\Rightarrow \text{ƯCLN}(374, 68, 340) = 2.17 = 34.$ Vậy có thể chia được nhiều nhất là 34 phần thưởng. Khi đó, mỗi phần thưởng có:	0,5 điểm
b) + Số vở là: $374 : 34 = 11$ (quyển) + Số thước là: $68 : 34 = 2$ (cái) $340 : 34 = 10$ (chiếc) + Số nhãn vở là:	0,5 điểm
Câu 10. (2,0 điểm)	
	0,5điểm
a) Diện tích nền căn phòng là: $S_n = 12.8 = 96(\text{m}^2) = 960.000(\text{cm}^2)$. Diện tích một viên gạch là: $S_{\text{vg}} = 40.40 = 1600(\text{cm}^2)$. Số viên gạch cần dùng để lát hết nền căn phòng là: $960000 : 1600 = 600$ (viên).	0,5 điểm

